UBND TỈNH SÓC TRĂNG
**SỞ XÂY DỰNG**

Số: 110/QĐ-SXD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Sóc Trăng, ngày 12 tháng 12 năm 2022*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

## GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Phân cấp thẩm quyền công bố chỉ số giá xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;*

*Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng, Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP làm cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Đối với các dự án khác, các tổ chức, cá nhân tham khảo đơn giá nhân công này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các sở: KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- Các BQLDA1; BQLDA2; BQL các khu công nghiệp;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KTVL.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH SÓC TRĂNG

**Mã Phương Khanh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**
**SỞ XÂY DỰNG**

# ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

*(Công bố kèm theo Quyết định số 110/QĐ-SXD ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)*

**NĂM 2022**

# THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

## I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP theo quy định tại Khoản 1, Điều 2, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định theo Văn bản này.

## II. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

### 1. Căn cứ xác định

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (Phụ lục IV: Phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng).

### 2.Cách xác định đơn giá nhân công

- Đơn giá nhân công xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Nhóm nhân công xây dựng và nhóm nhân công khác được quy định tại Bảng 4.1, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Đơn giá nhân công xây dựng được công bố theo cấp bậc bình quân quy định tại Bảng 4.3, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Hệ số cấp bậc nhân công xây dựng theo Bảng 4.3 Phụ lục số IV - Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Đơn giá nhân công xây dựng được công bố đã bao gồm các khoản phụ cấp và bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và không bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp theo quy định. Đơn giá nhân công xây dựng được xác định cho thời gian làm việc là 8h/ngày và 26 ngày/tháng theo quy định.

## III. NỘI DUNG CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

- Đơn giá ngày công của nhân công xây dựng là đơn giá ngày công của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng, lái xe, thợ vận hành máy và thiết bị thi

công, kỹ sư khảo sát, thuyền trưởng, thuyền phó, thủy thủ, thợ điện, thợ máy, kỹ thuật viên …. làm việc trong điều kiện bình thường.

- Đơn giá nhân công xây dựng được chia làm 02 Vùng theo Nghị định 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

+ Vùng III gồm các địa bàn: Thành phố Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và Khu công nghiệp An Nghiệp.

+ Vùng IV: Các huyện Châu Thành, huyện Cù Lao Dung, huyện Kế Sách, huyện Long Phú, huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên, huyện Thạnh Trị, huyện Trần Đề.

## IV. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

### 1. Hướng dẫn áp dụng

- Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng sử dụng để các tổ chức, cá nhân có liên quan xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

### 2. Xử lý chuyển tiếp

Việc cập nhật chi phí đầu tư xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng được công bố kèm theo Quyết định này được thực hiện như sau:

a) Tổng mức đầu tư xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng được công bố.

b) Dự toán xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại.

c) Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày đơn giá nhân công xây dựng được công bố và có hiệu lực tại quyết định này: chủ đầu tư tự thực hiện việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

d) Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp Luật về đấu thầu. Trường hợp đã đóng thầu, thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu.

đ) Trường hợp cần thiết, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư quyết định việc cập nhật, thẩm định, phê duyệt lại tổng mức đầu tư xây dựng tại điểm a; dự toán xây dựng tại điểm b mục này theo thẩm quyền

e) Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng quy định tại điểm c, d, đ mục này làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định.

# ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

| TT | Nhóm công tác xây dựng | Cấp bậc bình quân | Đơn giá nhân công xây dựng bình quân nhóm (đồng/ ngày) | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Vùng III | Vùng IV |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| **I** | **Công nhân xây dựng trực tiếp** | | | |
| 1.1 | Nhóm I | 3,5/7 | 216.800 | 206.300 |
| 1.2 | Nhóm II | 3,5/7 | 230.300 | 219.200 |
| 1.3 | Nhóm III | 3,5/7 | 239.400 | 229.100 |
| 1.4 | Nhóm IV | | | |
| | + Nhóm vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng | 3,5/7 | 253.400 | 240.800 |
| | + Nhóm lái xe các loại | 2/4 | 253.400 | 240.800 |
| **II** | **Nhóm nhân công khác** | | | |
| 2.1 | Vận hành tàu thuyền | | | |
| | + Thuyền trưởng, thuyền phó | 1,5/2 | 382.500 | 368.300 |
| | + Thủy thủ, thợ máy, thợ điện | 2/4 | 312.900 | 295.000 |
| | + Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông | 1,5/2 | 323.300 | 307.800 |
| | + Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển | 1,5/2 | 348.700 | 344.600 |
| 2.2 | Thợ lặn | 2/4 | 534.000 | 509.000 |
| 2.3 | Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp | 4/8 | 268.600 | 264.100 |
| 2.4 | Nghệ nhân | 1,5/2 | 518.800 | 501.800 |

- Vùng III: Thành phố Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và Khu công nghiệp An Nghiệp;

- Vùng IV: Các huyện Châu Thành, huyện Cù Lao Dung, huyện Kế Sách, huyện Long Phú, huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên, huyện Thạnh Trị, huyện Trần Đề.

- Nhóm nhân công xây dựng và nhóm nhân công khác được quy định tại Bảng 4.1, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Đơn giá nhân công xây dựng tại bảng trên được công bố theo cấp bậc bình quân quy định tại Bảng 4.3, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

# BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

| Stt | Nhóm nhân công xây dựng | Đơn giá (đồng/ngày công) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | H/s cấp bậc | Vùng III | Vùng IV |
| **I** | **Nhóm nhân công xây dựng** | | | |
| | **1. Nhóm I:**<br>*- Công tác phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị công trình;*<br>*- Công tác trồng cỏ các loại;*<br>*- Công tác bốc xếp, vận chuyển vật tư, vật liệu, phụ kiện, cấu kiện xây dựng, phế thải xây dựng các loại;*<br>*- Công tác đào, đắp, phá, bốc xúc, san, ủi, bơm, nạo vét, xói hút: bùn, đất, cát, đá, sỏi các loại, phế thải;*<br>*- Công tác đóng gói vật liệu rời.* | | | |
| 1 | Công nhân XD, nhóm I - bậc 1/7 | 1 | 142.632 | 135.724 |
| 2 | Công nhân XD, nhóm I - bậc 2/7 | 1,18 | 168.305 | 160.154 |
| 3 | Công nhân XD, nhóm I - bậc 3/7 | 1,39 | 198.258 | 188.656 |
| 4 | Công nhân XD, nhóm I - bậc 3,5/7 | 1,52 | **216.800** | **206.300** |
| 5 | Công nhân XD, nhóm I - bậc 3,7/7 | 1,572 | 224.217 | 213.358 |
| 6 | Công nhân XD, nhóm I - bậc 4/7 | 1,65 | 235.342 | 223.944 |
| 7 | Công nhân XD, nhóm I - bậc 4,5/7 | 1,795 | 256.024 | 243.624 |
| 8 | Công nhân XD, nhóm I - bậc 5/7 | 1,94 | 276.705 | 263.304 |
| 9 | Công nhân XD, nhóm I - bậc 6/7 | 2,3 | 328.053 | 312.164 |
| 10 | Công nhân XD, nhóm I - bậc 7/7 | 2,71 | 386.532 | 367.811 |
| | **2. Nhóm II:**<br>*- Công tác xây dựng không thuộc nhóm I, nhóm III, nhóm IV.* | | | |
| 11 | Công nhân XD, nhóm II - bậc 1/7 | 1 | 151.513 | 144.211 |
| 12 | Công nhân XD, nhóm II - bậc 2/7 | 1,18 | 178.786 | 170.168 |
| 13 | Công nhân XD, nhóm II - bậc 3/7 | 1,39 | 210.603 | 200.453 |
| 14 | Công nhân XD, nhóm II - bậc 3,5/7 | 1,52 | **230.300** | **219.200** |
| 15 | Công nhân XD, nhóm II - bậc 3,7/7 | 1,572 | 238.179 | 226.699 |
| 16 | Công nhân XD, nhóm II - bậc 4/7 | 1,65 | 249.997 | 237.947 |
| 17 | Công nhân XD, nhóm II - bậc 4,5/7 | 1,795 | 271.966 | 258.858 |
| 18 | Công nhân XD, nhóm II - bậc 5/7 | 1,94 | 293.936 | 279.768 |
| 19 | Công nhân XD, nhóm II - bậc 6/7 | 2,3 | 348.480 | 331.684 |
| 20 | Công nhân XD, nhóm II - bậc 7/7 | 2,71 | 410.601 | 390.811 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **3. Nhóm III:**<br>*- Công tác lắp đặt, sửa chữa máy và thiết bị công trình xây dựng, công nghệ xây dựng.* | | | |
| 21 | Công nhân XD, nhóm III - bậc 1/7 | 1 | 157.500 | 150.724 |
| 22 | Công nhân XD, nhóm III - bậc 2/7 | 1,18 | 185.850 | 177.854 |
| 23 | Công nhân XD, nhóm III - bậc 3/7 | 1,39 | 218.925 | 209.506 |
| 24 | Công nhân XD, nhóm III - bậc 3,5/7 | 1,52 | **239.400** | **229.100** |
| 25 | Công nhân XD, nhóm III - bậc 3,7/7 | 1,572 | 247.590 | 236.938 |
| 26 | Công nhân XD, nhóm III - bậc 4/7 | 1,65 | 259.875 | 248.694 |
| 27 | Công nhân XD, nhóm III - bậc 4,5/7 | 1,795 | 282.713 | 270.549 |
| 28 | Công nhân XD, nhóm III - bậc 5/7 | 1,94 | 305.550 | 292.404 |
| 29 | Công nhân XD, nhóm III - bậc 6/7 | 2,3 | 362.250 | 346.664 |
| 30 | Công nhân XD, nhóm III - bậc 7/7 | 2,71 | 426.825 | 408.461 |
| | **4. Nhóm IV:**<br>*- Vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng.* | | | |
| 31 | Công nhân XD, nhóm IV - bậc 1/7 | 1 | 166.711 | 158.421 |
| 32 | Công nhân XD, nhóm IV - bậc 2/7 | 1,18 | 196.718 | 186.937 |
| 33 | Công nhân XD, nhóm IV - bậc 3/7 | 1,39 | 231.728 | 220.205 |
| 34 | Công nhân XD, nhóm IV - bậc 3,5/7 | 1,52 | **253.400** | **240.800** |
| 35 | Công nhân XD, nhóm IV - bậc 4/7 | 1,65 | 275.072 | 261.395 |
| 36 | Công nhân XD, nhóm IV - bậc 5/7 | 1,94 | 323.418 | 307.337 |
| 37 | Công nhân XD, nhóm IV - bậc 6/7 | 2,3 | 383.434 | 364.368 |
| 38 | Công nhân XD, nhóm IV - bậc 7/7 | 2,71 | 451.786 | 429.321 |
| | *- Lái xe các loại* | | | |
| 39 | Lái xe, nhóm IV - bậc 1/4 | 1 | 214.746 | 204.068 |
| 40 | Lái xe, nhóm IV - bậc 2/4 | 1,18 | **253.400** | **240.800** |
| 41 | Lái xe, nhóm IV - bậc 3/4 | 1,4 | 300.644 | 285.695 |
| 42 | Lái xe, nhóm IV - bậc 4/4 | 1,65 | 354.331 | 336.712 |
| **II** | **Nhóm nhân công khác**<br>**2.1 Vận hành tàu, thuyền**<br>*Thuyền trưởng, thuyền phó* | | | |
| 43 | Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1/2 | 1 | 373.171 | 359.317 |
| 44 | Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1,5/2 | 1,025 | **382.500** | **368.300** |
| 45 | Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 2/2 | 1,05 | 391.829 | 377.283 |
| | *Thủy thủ, thợ máy, thợ điện* | | | |
| 46 | Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1/4 | 1 | 276.903 | 261.062 |
| 47 | Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4 | 1,13 | **312.900** | **295.000** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 48 | Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4 | 1,3 | 359.973 | 339.381 |
| 49 | Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4 | 1,47 | 407.047 | 383.761 |
| | *+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông* | | | |
| 50 | Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1/2 | 1 | 313.883 | 298.835 |
| 51 | Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1,5/2 | 1,03 | **323.300** | **307.800** |
| 52 | Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 2/2 | 1,06 | 332.717 | 316.765 |
| | *+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển* | | | |
| 53 | Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1/2 | 1 | 341.863 | 337.843 |
| 54 | Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1,5/2 | 1,02 | **348.700** | **344.600** |
| 55 | Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 2/2 | 1,04 | 355.537 | 351.357 |
| | **2.2 Thợ lặn:** | | | |
| 56 | Thợ lặn bậc 1/4 | 1 | 485.455 | 462.727 |
| 57 | Thợ lặn bậc 2/4 | 1,1 | **534.000** | **509.000** |
| 58 | Thợ lặn bậc 3/4 | 1,24 | 601.964 | 573.782 |
| 59 | Thợ lặn bậc 4/4 | 1,39 | 674.782 | 643.191 |
| | **2.3. Kỹ sư:**<br>*Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp* | | | |
| 60 | Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8 | 1 | 191.857 | 188.643 |
| 61 | Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8 | 1,13 | 216.799 | 213.166 |
| 62 | Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8 | 1,26 | 241.740 | 237.690 |
| 63 | Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8 | 1,4 | **268.600** | **264.100** |
| 64 | Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4,5/8 | 1,465 | 281.071 | 276.362 |
| 65 | Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8 | 1,53 | 293.541 | 288.624 |
| 66 | Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8 | 1,66 | 318.483 | 313.147 |
| 67 | Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8 | 1,79 | 343.424 | 337.671 |
| 68 | Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 8/8 | 1,93 | 370.284 | 364.081 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **2.4. Nghệ nhân:**<br>*Chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; Chế tác đồ đá mỹ nghệ; Chế tác tượng, biểu tượng.* | | | |
| 69 | Nghệ nhân - bậc 1/2 | 1 | 498.846 | 482.500 |
| 70 | Nghệ nhân - bậc 1,5/2 | 1,04 | **518.800** | **501.800** |
| 71 | Nghệ nhân - bậc 2/2 | 1,08 | 538.754 | 521.100 |